

DANH MỤC THÔNG TIN THỐNG KÊ TỪ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2001

(Từ cơ sở dữ liệu)

I. TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

1.1. Hộ, nhân khẩu và lao động của hộ

01. Số hộ điều tra phân theo loại hộ
02. Các chỉ tiêu chủ yếu của hộ điều tra
03. Dân tộc của chủ hộ phân theo đơn vị hành chính
04. Dân tộc của chủ hộ khu vực nông thôn phân theo đơn vị hành chính
05. Một số chỉ tiêu chủ yếu của hộ nông thôn chia theo dân tộc của chủ hộ - Phần 1
06. Một số chỉ tiêu chủ yếu của hộ nông thôn chia theo dân tộc của chủ hộ - Phần 2
07. Hộ, nhân khẩu phân theo loại hộ
08. Cơ cấu hộ, nhân khẩu phân theo loại hộ
09. Hộ, nhân khẩu phân theo loại hộ với chủ hộ là dân tộc kinh
10. Hộ, nhân khẩu phân theo loại hộ với chủ hộ là dân tộc khác
11. Hộ, nhân khẩu phân theo đơn vị hành chính
12. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
13. Loại hộ nông thôn phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
14. Cơ cấu loại hộ nông thôn phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
15. Hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
16. Cơ cấu hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
17. Hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc khác phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
18. Cơ cấu hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc khác phân theo ngành nghề và đơn vị hành chính
19. Cơ cấu hộ có hoạt động nông nghiệp phân theo mức độ tham gia ở khu vực nông thôn phân theo đơn vị hành chính
20. Cơ cấu các loại hộ nông nghiệp ở khu vực nông thôn phân theo đơn vị hành chính
21. Cơ cấu hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề khác phân theo đơn vị hành chính
22. Lao động nông thôn phân theo loại hộ
23. Nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính
24. Cơ cấu nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính
25. Nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo đơn vị hành chính
26. Cơ cấu nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo đơn vị hành chính
27. Nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc khác phân theo đơn vị hành chính
28. Cơ cấu nguồn thu nhập chính của hộ nông thôn với chủ hộ là dân tộc khác phân theo đơn vị hành chính
29. Hộ nông thôn có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
30. Cơ cấu hộ nông thôn có nguồn thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo đơn vị hành chính
31. Lao động nông thôn phân theo đơn vị hành chính
32. Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động theo khả năng lao động ở khu vực nông thôn phân theo đơn vị hành chính

33. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn phân theo giới tính và đơn vị
34. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị hành chính
35. Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo trình độ chuyên môn và đơn vị
36. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn
37. Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở khu vực nông thôn phân theo trình độ chuyên môn
38. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua
39. Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua
40. Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo hoạt động chính trong 12 tháng qua
41. Cơ cấu những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động ở nông thôn phân theo hoạt động chính

1.2. Diện tích đất nông nghiệp

42. Diện tích đất nông nghiệp phân theo loại hộ và nguồn đất
43. Diện tích đất nông nghiệp phân theo loại hộ nông thôn và nguồn đất
44. Diện tích đất nông nghiệp phân theo loại đất và loại hộ
45. Diện tích đất nông nghiệp phân theo loại đất và loại hộ nông thôn
46. Diện tích đất nông nghiệp của hộ phân theo đơn vị hành chính và nguồn đất
47. Diện tích đất nông nghiệp của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính và nguồn đất
48. Diện tích đất nông nghiệp của hộ phân theo đơn vị hành chính và loại đất
49. Diện tích đất nông nghiệp của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính và loại đất
50. Đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính
51. Đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo đơn vị hành chính
52. Đất nông nghiệp bình quân 1 hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc khác phân theo đơn vị hành chính
53. Hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
54. Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
55. Hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
56. Cơ cấu hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
57. Hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc khác phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
58. Cơ cấu hộ nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc khác phân theo quy mô đất nông nghiệp và đơn vị hành chính
59. Hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất trồng cây hàng năm và đơn vị hành chính
60. Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất trồng cây hàng năm và đơn vị hành chính
61. Hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất trồng cây lâu năm và đơn vị hành chính
62. Cơ cấu hộ nông nghiệp phân theo quy mô đất trồng cây lâu năm và đơn vị hành chính
63. Đất nông nghiệp bình quân 1 nhân khẩu nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính
64. Đất nông nghiệp bình quân 1 nhân khẩu nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo đơn vị hành chính
65. Đất nông nghiệp bình quân 1 nhân khẩu nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc khác phân theo đơn vị hành chính
66. Đất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính
67. Đất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp - khu vực Nông thôn phân theo đơn vị hành chính
68. Đất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc kinh phân theo đơn vị hành chính
69. Đất nông nghiệp bình quân 1 lao động nông nghiệp với chủ hộ là dân tộc khác phân theo đơn vị hành chính

1.3. Diện tích đất lâm nghiệp

70. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo loại hộ và nguồn đất
71. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo loại hộ nông thôn và nguồn đất
72. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo loại đất và loại hộ
73. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo loại đất và loại hộ nông thôn
74. Diện tích đất lâm nghiệp của hộ phân theo đơn vị hành chính và nguồn đất
75. Diện tích đất lâm nghiệp của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính và nguồn đất
76. Diện tích đất lâm nghiệp của hộ phân theo đơn vị hành chính và loại đất
77. Diện tích đất lâm nghiệp của hộ nông thôn phân theo đơn vị hành chính và loại đất
78. Đất lâm nghiệp bình quân 1 hộ lâm nghiệp phân theo đơn vị hành chính
79. Hộ lâm nghiệp phân theo quy mô đất lâm nghiệp và đơn vị hành chính
80. Cơ cấu hộ lâm nghiệp phân theo quy mô đất lâm nghiệp và đơn vị hành chính

1.4. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản

81. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo loại hộ
82. Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo loại hộ
83. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính
84. Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính
85. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ
86. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ phân theo đơn vị hành chính
87. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bình quân 1 hộ thủy sản phân theo đơn vị hành chính
88. Hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô diện tích nuôi trồng thủy sản và đơn vị hành chính
89. Cơ cấu hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo quy mô diện tích nuôi trồng thủy sản và đơn vị hành chính
90. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo loại nước và đơn vị hành chính
91. Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo loại nước và đơn vị hành chính
92. Hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại nước và đơn vị hành chính
93. Cơ cấu hộ có nuôi trồng thủy sản phân theo loại nước và đơn vị hành chính
94. Diện tích mặt nước nuôi cá phân theo loại nước và đơn vị hành chính
95. Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi cá phân theo loại nước và đơn vị hành chính
96. Hộ có nuôi cá phân theo loại nước và đơn vị hành chính

97. Cơ cấu hộ có nuôi cá phân theo loại nước và đơn vị hành chính
98. Hộ có nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi cá và đơn vị hành chính
99. Cơ cấu hộ có nuôi cá phân theo quy mô diện tích nuôi cá và đơn vị hành chính
100. Diện tích mặt nước nuôi tôm phân theo loại nước và đơn vị hành chính
101. Cơ cấu diện tích mặt nước nuôi tôm phân theo loại nước và đơn vị hành chính
102. Số hộ nuôi tôm phân theo loại nước và đơn vị hành chính
103. Cơ cấu hộ nuôi tôm phân theo loại nước và đơn vị hành chính
104. Hộ có nuôi tôm phân theo quy mô diện tích nuôi tôm và đơn vị hành chính
105. Cơ cấu hộ có nuôi tôm phân theo quy mô diện tích nuôi tôm và đơn vị hành chính
106. Số hộ nuôi thủy sản lồng bè phân theo đơn vị hành chính
107. Diện tích ươm nuôi thủy sản phân theo đơn vị hành chính
108. Số hộ ươm giống thủy sản phân theo đơn vị hành chính
109. Diện tích ươm nuôi cá giống phân theo đơn vị hành chính
110. Diện tích ươm nuôi tôm giống phân theo đơn vị hành chính
111. Diện tích ươm nuôi thủy sản khác phân theo đơn vị hành chính

1.5. Diện tích trồng một số cây lâu năm

112. Diện tích trồng chè của hộ phân theo đơn vị hành chính
113. Quy mô diện tích trồng chè của hộ phân theo đơn vị hành chính
114. Cơ cấu quy mô diện tích trồng chè của hộ phân theo đơn vị hành chính
115. Diện tích trồng cà phê của hộ phân theo đơn vị hành chính
116. Quy mô diện tích trồng cà phê của hộ phân theo đơn vị hành chính
117. Cơ cấu quy mô diện tích trồng cà phê của hộ phân theo đơn vị hành chính
118. Diện tích trồng cao su của hộ phân theo đơn vị hành chính
119. Quy mô diện tích trồng cao su của hộ phân theo đơn vị hành chính
120. Cơ cấu quy mô diện tích trồng cao su của hộ phân theo đơn vị hành chính
121. Diện tích trồng điều của hộ phân theo đơn vị hành chính
122. Quy mô diện tích trồng điều của hộ phân theo đơn vị hành chính
123. Cơ cấu quy mô diện tích trồng điều của hộ phân theo đơn vị hành chính
124. Diện tích trồng hồ tiêu của hộ phân theo đơn vị hành chính
125. Quy mô diện tích trồng hồ tiêu của hộ phân theo đơn vị hành chính
126. Diện tích trồng dừa của hộ phân theo đơn vị hành chính
127. Quy mô diện tích trồng dừa của hộ phân theo đơn vị hành chính

128. Diện tích trồng cam, quýt của hộ phân theo đơn vị hành chính
129. Quy mô diện tích trồng cam, quýt của hộ phân theo đơn vị hành chính
130. Diện tích trồng xoài của hộ phân theo đơn vị hành chính
131. Quy mô diện tích trồng xoài của hộ phân theo đơn vị hành chính
132. Diện tích trồng nhãn của hộ phân theo đơn vị hành chính
133. Quy mô diện tích trồng nhãn của hộ có trồng nhãn phân theo đơn vị hành chính
134. Diện tích trồng vải, chôm chôm của hộ phân theo đơn vị hành chính
135. Quy mô diện tích trồng vải, chôm chôm của hộ phân theo đơn vị hành chính

1.5. Tình hình chăn nuôi của hộ

136. Số hộ có chăn nuôi trâu phân theo đơn vị hành chính
137. Quy mô chăn nuôi trâu của hộ phân theo đơn vị hành chính
138. Số hộ có chăn nuôi bò phân theo đơn vị hành chính
139. Quy mô chăn nuôi bò của hộ phân theo đơn vị hành chính
140. Cơ cấu quy mô chăn nuôi bò của hộ phân theo đơn vị hành chính
141. Số hộ có chăn nuôi bò sữa phân theo đơn vị hành chính
142. Quy mô chăn nuôi bò sữa của hộ phân theo đơn vị hành chính
143. Cơ cấu quy mô chăn nuôi bò sữa của hộ phân theo đơn vị hành chính
144. Số hộ có chăn nuôi lợn phân theo đơn vị hành chính
145. Quy mô chăn nuôi lợn của hộ phân theo đơn vị hành chính
146. Cơ cấu quy mô chăn nuôi lợn của hộ phân theo đơn vị hành chính
147. Số hộ có chăn nuôi lợn nái phân theo đơn vị hành chính
148. Quy mô chăn nuôi lợn nái của hộ phân theo đơn vị hành chính
149. Cơ cấu quy mô chăn nuôi lợn nái của hộ phân theo đơn vị hành chính

1.6. Máy móc thiết bị chủ yếu

150. Số lượng máy cày, máy kéo và ô tô của hộ phân theo loại hộ
151. Số lượng máy cày, máy kéo và ô tô của hộ phân theo đơn vị hành chính
152. Số lượng tàu, thuyền của hộ phân theo loại hộ
153. Số lượng tàu, thuyền của hộ phân theo đơn vị hành chính
154. Số lượng các loại máy động lực phân theo loại hộ
155. Số lượng các loại máy động lực của hộ phân theo đơn vị hành chính
156. Số lượng các loại máy móc, thiết bị của hộ phân theo loại hộ (phần 1)
157. Số lượng các loại máy móc, thiết bị của hộ phân theo loại hộ (phần 2)
158. Số lượng các loại máy móc, thiết bị của hộ phân theo đơn vị hành chính (phần 1)
159. Số lượng các loại máy móc, thiết bị của hộ phân theo đơn vị hành chính (phần 2)
160. Các loại máy chủ yếu bình quân cho 100 hộ phân theo loại hộ (phần 1)
161. Các loại máy chủ yếu bình quân cho 100 hộ phân theo loại hộ (phần 2)
162. Các loại máy chủ yếu bình quân cho 100 hộ phân theo đơn vị hành chính (phần 1)
163. Các loại máy chủ yếu bình quân cho 100 hộ phân theo đơn vị hành chính (phần 2)
164. Các loại máy chủ yếu của hộ bình quân 100 ha đất trồng cây hàng năm phân theo loại hộ
165. Các loại máy chủ yếu của hộ bình quân 100 ha đất trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính

II. TÌNH HÌNH CƠ BẢN VÀ CSHT CỦA XÃ

2.1. Tình hình cơ bản của xã

01. Tình hình cơ bản của xã
02. Tình hình điện khí hoá và sử dụng nước máy nông thôn
03. Tình hình thuỷ lợi hoá và cơ giới hoá
04. Cơ sở hạ tầng của xã
05. Trạm bưu điện, truyền thanh trên địa bàn nông thôn
06. Nhà trẻ, mẫu giáo, trường học trên địa bàn nông thôn
07. Giáo dục phổ thông trên địa bàn nông thôn
08. Y tế trên địa bàn nông thôn
09. Kiên cố hoá trường học trên địa bàn nông thôn
10. Cơ cấu kiên cố hoá trường học trên địa bàn nông thôn
11. Cơ sở chế biến, kênh mương thuỷ lợi trên địa bàn nông thôn
12. Số lượng hợp tác xã công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn
13. Tình hình làng nghề

2.2. Trình độ đào tạo của lãnh đạo xã

14. Trình độ của Bí thư Đảng ủy xã
15. Trình độ của Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã
16. Trình độ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã
17. Trình độ của phó Chủ tịch thường trực Ủy ban nhân dân xã
18. Trình độ của Chủ tịch Hội nông dân xã

III. DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

3.1. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản

01. Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại hoạt động
02. Doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản phân theo loại hình hoạt động
03. Lao động của doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản
04. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo quy hoạch của doanh nghiệp
05. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo thực tế sử dụng của doanh nghiệp
06. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp
07. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp
08. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp (tiếp theo)

3.2. Kết quả hoạt động của nông trường

09. Tổng số lao động của nông trường
10. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo quy hoạch của nông trường
11. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo thực tế sử dụng của nông trường
12. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của nông trường
13. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của nông trường (tiếp theo)

3.3. Kết quả hoạt động của lâm trường

14. Tổng số lao động của lâm trường
15. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo quy hoạch của lâm trường
16. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo thực tế sử dụng của lâm trường
17. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của lâm trường
18. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của lâm trường (tiếp theo)

3.4. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

19. Tổng số lao động của doanh nghiệp nhà nước
20. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo quy hoạch của doanh nghiệp nhà nước
21. Diện tích đất nông, lâm nghiệp theo thực tế sử dụng của doanh nghiệp nhà nước
22. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp nhà nước
23. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp nhà nước
24. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của doanh nghiệp nhà nước (tiếp theo)

3.5. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp thủy sản

25. Tổng số lao động của đơn vị thủy sản
26. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của đơn vị thủy sản
27. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của đơn vị thủy sản
28. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của đơn vị thủy sản (tiếp theo)

IV. KINH TẾ TRANG TRẠI

4.1. Tình hình cơ bản của trang trại

01. Tình hình cơ bản của trang trại
02. Diện tích đất và mặt nước của trang trại
03. Diện tích một số cây lâu năm của trang trại
04. Máy móc thiết bị chủ yếu của trang trại
05. Chăn nuôi, vốn sản xuất và kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại
06. Một số kết quả phỏng vấn chủ trang trại
07. Một số chỉ tiêu tổng hợp tính toán về trang trại
08. Tổng hợp riêng cho trang trại trồng trọt
09. Tổng hợp riêng cho trang trại chăn nuôi
10. Tổng hợp riêng cho trang trại lâm nghiệp
11. Tổng hợp riêng cho trang trại thủy sản
12. Số trang trại phân theo giới tính và thành phần của chủ trang trại
13. Trình độ chuyên môn của chủ trang trại
14. Số lượng trang trại phân theo năm thành lập trang trại
15. Số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất của trang trại
16. Cơ cấu số lượng trang trại phân theo loại hình sản xuất của trang trại

17. Nhân khẩu và lao động của trang trại
18. Số lượng trang trại phân theo số lao động của trang trại
19. Cơ cấu số lượng trang trại phân theo số lao động của trang trại
20. Số lượng trang trại phân theo số lao động thuê mướn của trang trại
21. Cơ cấu số lượng trang trại phân theo số lao động thuê mướn của trang trại
22. Trình độ chuyên môn của lao động trong trang trại
23. Diện tích đất nông nghiệp của trang trại
24. Cơ cấu diện tích đất nông nghiệp của trang trại
25. Số lượng trang trại cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm
26. Cơ cấu số lượng trang trại cây hàng năm phân theo qui mô đất cây hàng năm
27. Số lượng trang trại cây lâu năm phân theo qui mô đất cây lâu năm
28. Cơ cấu số lượng trang trại cây lâu năm phân theo qui mô đất cây lâu năm

4.2. Quy mô của trang trại

29. Số lượng trang trại lâm nghiệp phân theo qui mô đất lâm nghiệp
30. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua
31. Diện tích mặt nước nuôi cá trong 12 tháng qua
32. Diện tích mặt nước nuôi tôm trong 12 tháng qua
33. Diện tích mặt nước nuôi thủy sản hỗn hợp trong 12 tháng qua
34. Số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản phân theo qui mô nuôi
35. Diện tích trồng tập trung một số cây lâu năm
36. Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
37. Số lượng gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác của các trang trại
38. Số lượng trang trại chăn nuôi trâu bò phân theo qui mô nuôi
39. Cơ cấu số lượng trang trại chăn nuôi trâu bò phân theo qui mô nuôi
40. Số lượng trang trại chăn nuôi bò sữa phân theo qui mô nuôi
41. Số lượng trang trại chăn nuôi lợn phân theo qui mô nuôi
42. Số lượng trang trại chăn nuôi gia cầm phân theo qui mô nuôi
43. Số lượng các loại máy móc thiết bị chủ yếu của trang trại
44. Số lượng các loại máy móc thiết bị chủ yếu của trang trại (Tiếp theo)

45. Số lượng các loại máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 trang trại
46. Số lượng các loại máy móc thiết bị chủ yếu bình quân 100 trang trại (Tiếp theo)
47. Số lượng trang trại phân theo qui mô thu nhập
48. Số lượng trang trại phân theo qui mô trị giá trị hàng hoá và dịch vụ bán ra

V. HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

5.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX nông nghiệp

01. Phân loại các hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản
02. Phân loại các hợp tác xã nông nghiệp mới thành lập
03. Phân loại các hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi
04. Cơ cấu các loại hình các hợp tác xã nông nghiệp
05. Lao động của hợp tác xã nông nghiệp
06. Lao động bình quân một hợp tác xã nông nghiệp
07. Trình độ văn hoá, chuyên môn của chủ nhiệm hợp tác xã nông nghiệp
08. Trình độ văn hoá, chuyên môn của trưởng ban kiểm soát và kế toán trưởng hợp tác xã nông nghiệp
09. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của hợp tác xã nông nghiệp
10. Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân một hợp tác xã nông nghiệp

5.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX thủy sản

11. Lao động của hợp tác xã thủy sản
12. Lao động bình quân một hợp tác xã thủy sản
13. Trình độ văn hoá, chuyên môn của chủ nhiệm hợp tác xã thủy sản
14. Trình độ văn hoá, chuyên môn của trưởng ban kiểm soát và kế toán trưởng hợp tác xã thủy sản
15. Các loại máy móc thiết bị chủ yếu của hợp tác xã thủy sản
16. Máy móc thiết bị chủ yếu bình quân một hợp tác xã thủy sản

VI. CƠ CẤU KINH TẾ VÀ VỐN CỦA HỘ NÔNG THÔN

6.1. Hộ, nhân khẩu, môi trường, đồ dùng lâu bền

01. Hộ , nhân khẩu, lao động của hộ
02. Hộ , nhân khẩu, lao động của hộ chia theo đơn vị hành chính
03. Môi trường sống của hộ chia theo loại hộ
04. Môi trường sống của hộ chia theo dân tộc
05. Môi trường sống của hộ chia theo đơn vị hành chính
06. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ
07. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ nông nghiệp
08. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ lâm nghiệp
09. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ thủy sản
10. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ là dân tộc Kinh
11. Mức trang bị đồ dùng lâu bền của hộ là dân tộc Khác

6.2. Tổng thu SXKD của hộ

12. Tổng thu của hộ chia theo loại hộ
13. Tổng thu của hộ chia theo Đơn vị hành chính
14. Cơ cấu tổng thu của hộ chia theo loại hộ
15. Cơ cấu tổng thu của hộ chia theo đơn vị hành chính
16. Tổng thu từ SXKD dịch vụ của hộ chia theo loại hộ
17. Tổng thu từ SXKD dịch vụ của hộ chia theo đơn vị hành chính
18. Cơ cấu tổng thu từ SXKD dịch vụ của hộ chia theo loại hộ
19. Cơ cấu tổng thu từ SXKD dịch vụ của hộ chia theo Đơn vị hành chính

6.3. Thu nông, lâm, thủy sản của hộ

20. Tổng thu Nông lâm thủy sản của hộ chia theo loại hộ
21. Tổng thu Nông lâm thủy sản của hộ chia theo Đơn vị hành chính
22. Cơ cấu tổng thu nông lâm thủy sản của hộ chia theo loại hộ
23. Cơ cấu tổng thu nông lâm thủy sản của hộ chia theo Đơn vị hành chính
24. Tổng thu trong ngành nông nghiệp của hộ chia theo loại hộ
25. Tổng thu trong ngành nông nghiệp của hộ chia theo Đơn vị hành chính
26. Cơ cấu tổng thu trong ngành nông nghiệp của hộ chia theo loại hộ
27. Cơ cấu tổng thu trong ngành nông nghiệp của hộ chia theo Đơn vị hành chính
28. Tổng thu và cơ cấu thu trong ngành trồng trọt của hộ chia theo loại hộ
29. Tổng thu và cơ cấu thu trong ngành trồng trọt của hộ chia theo Đơn vị hành chính
30. Tổng thu và cơ cấu thu trong nhóm cây lương thực của hộ chia theo loại hộ
31. Tổng thu và cơ cấu thu trong nhóm cây lương thực của hộ chia theo Đơn vị hành chính
32. Tổng thu và cơ cấu thu trong cây Hàng năm của hộ
33. Tổng thu trong ngành chăn nuôi của hộ chia theo loại hộ
34. Tổng thu trong ngành chăn nuôi của hộ chia theo Đơn vị hành chính
35. Cơ cấu tổng thu trong ngành chăn nuôi của hộ chia theo loại hộ

36. Cơ cấu tổng thu trong ngành chăn nuôi của hộ chia theo đơn vị hành chính
37. Tổng thu từ chăn nuôi gia súc của hộ chia theo loại hộ
38. Tổng thu từ chăn nuôi gia súc của hộ chia theo đơn vị hành chính
39. Cơ cấu tổng thu từ chăn nuôi gia súc của hộ chia theo loại hộ
40. Cơ cấu tổng thu từ chăn nuôi gia súc của hộ chia theo đơn vị hành chính
41. Tổng thu trong ngành lâm nghiệp của hộ chia theo loại hộ
42. Tổng thu trong ngành lâm nghiệp của hộ chia theo đơn vị hành chính
43. Cơ cấu tổng thu trong ngành lâm nghiệp của hộ chia theo loại hộ
44. Cơ cấu tổng thu trong ngành lâm nghiệp của hộ chia theo Đơn vị hành chính
45. Tổng thu trong ngành thủy sản của hộ chia theo loại hộ
46. Tổng thu trong ngành thủy sản của hộ chia theo Đơn vị hành chính
47. Cơ cấu tổng thu trong ngành thủy sản của hộ chia theo loại hộ
48. Cơ cấu tổng thu trong ngành thủy sản của hộ chia theo Đơn vị hành chính
49. Tổng thu và cơ cấu thu nuôi trồng và đánh bắt thủy sản của hộ
50. Giá trị hàng hoá và cơ cấu hàng hoá nông,lâm,thủy sản bán ra của hộ

6.4. Thu phi nông, lâm, thủy sản của hộ

51. Tổng thu trong các ngành phi nông lâm thủy sản của hộ chia theo loại hộ
52. Tổng thu trong các ngành phi nông lâm thủy sản của hộ chia theo đơn vị hành chính
53. Cơ cấu tổng thu trong các ngành phi nông lâm thủy sản của hộ chia theo loại hộ
54. Cơ cấu tổng thu trong các ngành phi nông lâm thủy sản của hộ chia theo đơn vị hành chính

6.5. Khả năng đầu tư phát triển của hộ

55. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ
56. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ nông nghiệp
57. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ lâm nghiệp
58. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ thủy sản
59. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ là dân tộc Kinh
60. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ là dân tộc Khác
61. Vốn đầu tư phát triển và tích lũy của hộ chia theo Đơn vị hành chính

6.6. Khả năng phát triển SXKD của hộ

62. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ
63. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ nông nghiệp
64. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ lâm nghiệp
65. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ thủy sản
66. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ là dân tộc Kinh
67. Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh của hộ là dân tộc Khác

